

# Đôi điều về Cải cách Cơ cấu (Tái Cấu trúc) Nền Kinh tế

Vũ Minh Khương (ĐHQG Singapore)

## I. Cải cách cơ cấu kinh tế là gì?

Cải cách cơ cấu là nỗ lực tổng hợp của toàn xã hội, trong đó chính phủ đóng vai trò trung tâm, nhằm nâng cao mạnh mẽ năng suất lao động (NSLĐ) và hiệu quả sử dụng nguồn lực, tăng thêm việc làm, kiến tạo nền tảng lâu dài và thuận lợi hơn cho công cuộc phát triển.

Tâm điểm của cải cách cơ cấu là **tăng năng suất**, được đo bằng giá trị gia tăng tạo ra trên mỗi đơn vị nguồn lực (bao gồm lao động, vốn, và đất đai) ở mọi ngành nghề và cấp độ, từ cá nhân đến doanh nghiệp, từ địa phương đến toàn bộ nền kinh tế.

Nỗ lực của cá nhân, doanh nghiệp và toàn xã hội trong tăng năng suất được thực hiện thông qua hai quá trình chủ yếu:

- + Tăng năng suất trên chính lĩnh vực đang hoạt động; và
- + Chuyển dịch nguồn lực sang lĩnh vực hoạt động mới với năng suất cao hơn.

Trong nỗ lực cải cách cơ cấu, nhiệm vụ trung tâm của nhà nước là tạo cơ chế thuận lợi, khuyến khích, và thúc dục doanh nghiệp tăng năng suất, trước hết là năng suất lao động.

Các phương thức tăng năng suất, trước hết là NSLĐ ở cấp độ doanh nghiệp hướng theo ba trục chính (xem **hình 1** dưới đây):

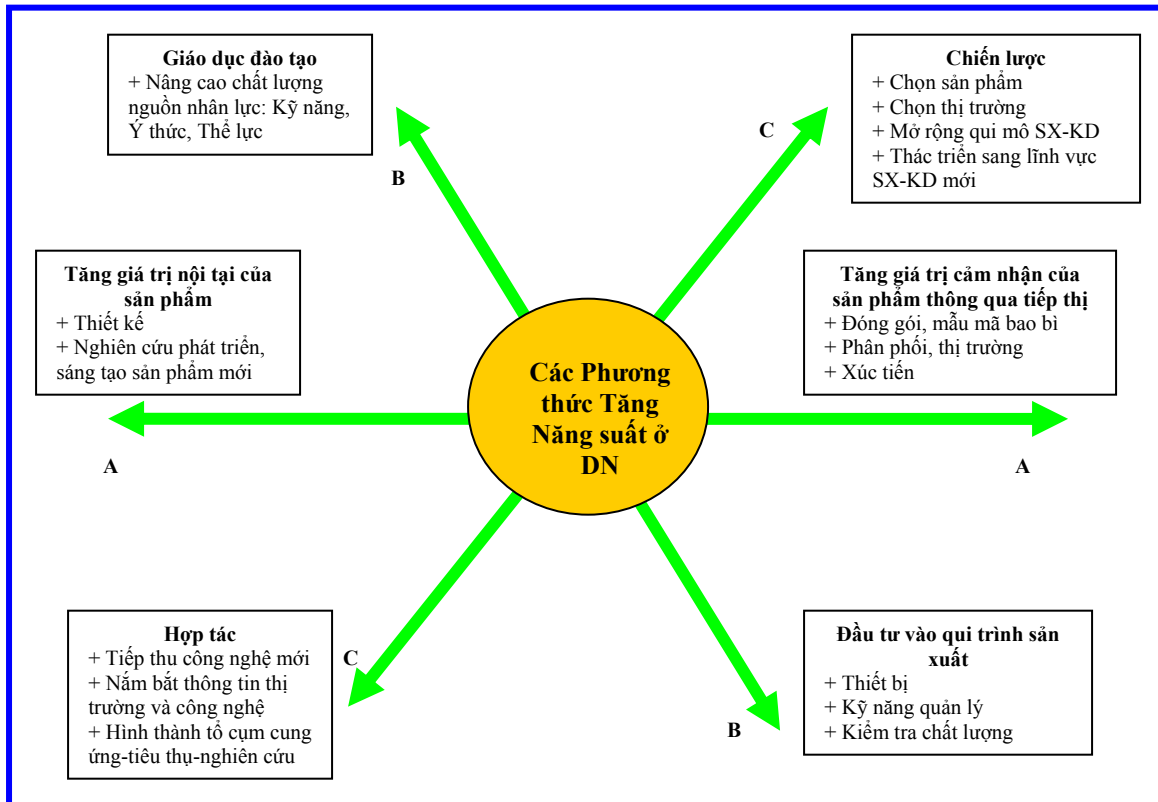
+ **Trục A-A: Tăng thêm giá trị** cho mỗi đơn vị sản phẩm. Giá trị của một sản phẩm được đo bằng cả giá trị nội tại và giá trị cảm nhận của nó. Giá trị nội tại của sản phẩm có thể được tăng thêm nhờ nâng cao chất lượng, mẫu mã, và tính năng sử dụng thông qua thiết kế và đầu tư nghiên cứu phát triển; trong khi giá trị cảm nhận của nó có thể được tăng thêm thông qua các hoạt động tiếp thị, từ đóng gói, phân phối, đến chọn thị trường và khuyến mại.

+ **Trục B-B: Tăng năng suất sản phẩm** (sản lượng trên đơn vị nguồn lực): một mặt thông qua đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng, ý thức của công nhân; mặt khác đầu tư nâng cấp thiết bị và kỹ năng quản lý sản xuất, giám sát chất lượng.

+ **Trục C-C: Tăng giá trị từ khai thác xu thế, thời cơ và nguồn lực ngoại biên thông qua khả năng hoạch định chiến lược và năng lực hợp tác-liên minh.** Trên trục này, doanh nghiệp tạo thêm giá trị mới thông qua hoạch định chiến lược kinh doanh cho phù hợp nhất với mục tiêu, thế mạnh cốt lõi của bản thân và xu thế thị trường; hoặc thông qua

các mối quan hệ hợp tác, liên kết-liên minh với các doanh nghiệp khác trong cùng hiệp hội hoặc địa bàn, các đối tác và bạn hàng. Việc chuyển dịch cơ cấu sâu rộng thường được thực hiện chủ yếu trên hướng trục này.

**Hình 1: Các Phương thức tăng Năng suất ở Doanh nghiệp**



Để khởi động một quá trình cải cách cơ cấu sâu rộng và sống động cuốn hút mọi cá nhân và doanh nghiệp theo mô hình trên, chính phủ cần đặc biệt coi trọng các điều kiện sau:

1. Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định.
2. Tuân thủ nghiêm ngặt và không ngừng hoàn thiện cơ chế thị trường, đặc biệt điều kiện cho việc sáp nhập, mua bán, và giải thể công ty; đảm bảo sự thẳng thắn của hiệu quả và sáng tạo.
3. Xây dựng hệ thống quản lý nhà nước ưu tú với luật chơi rõ ràng, mạch lạc, và nhất quán; khuyến khích mạnh mẽ nỗ lực tạo giá trị và ngăn chặn hiệu quả các hành vi đầu cơ trục lợi.
4. Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh; không biệt đãi doanh nghiệp nhà nước.
5. Hỗ trợ các hiệp hội khai thác và cung cấp thông tin công nghệ và thị trường cho các thành viên.
6. Cải cách mạnh mẽ và sâu rộng hệ thống giáo dục, đảm bảo nguồn lực lao động có khả năng và thái độ thích ứng cao với nhịp độ cải cách cơ cấu nhanh chóng trong từng doanh nghiệp, ngành nghề, và toàn xã hội.

7. Có chính sách thuế và cơ chế tín dụng tốt khuyến khích cải cách cơ cấu tăng NSLĐ và hiệu quả sử dụng nguồn lực.
8. Ráo riết đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, đặc biệt ở các địa bàn có ý nghĩa chiến lược và chủ đạo trong vai trò động lực cho công cuộc cải cách cơ cấu, như thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

## II. Tại sao phải xúc tiến cải cách cơ cấu kinh tế khi còn thuận lợi?

Cải cách cơ cấu là một đòi hỏi nghiệt ngã đối với tất cả các nước muốn tiến bước trên con đường đi đến phồn vinh. Thế nhưng, có nhiều nước không chủ động vượt qua đòi hỏi này khi tình thế kinh tế còn thuận lợi và thường bắt đầu nó quá muộn khi đất nước đã rơi vào khủng hoảng. Điều này lý giải tại sao nhiều nước có khởi đầu tốt nhưng rồi sa lầy trong chàm bầy của mức thu nhập trung bình như hiện thực của hầu hết các nước Đông Nam Á và Mỹ La tinh.

Nghịch lý *“tăng trưởng cao trong khi sức cạnh tranh phát triển tranh sa sút”* minh họa bằng ví dụ ở **Bảng 1** dưới đây giả thích tại sao một nền kinh tế có tăng trưởng ngoạn mục trong khi sức cạnh tranh phát triển của nó suy giảm nhanh chóng cho đến khi đất nước rơi vào khủng hoảng (một ví dụ điển hình là trường hợp của Indonesia giai đoạn 1967-1997: Indonesia được thế giới khen ngợi như một nền kinh tế tăng trưởng cao trong ba thập kỷ - 70, 80, và 90 cho đến khi chính quyền Suharto sụp đổ do cuộc khủng hoảng tài chính châu Á nổ ra năm 1997).

Trong ví dụ này, để đơn giản, ta giả định là số lao động không đổi ở mức 100 người. Nền kinh tế bao gồm hai khu vực: A và B. Ở thời mốc 1, khu vực A có 80 người, NSLĐ là 10 triệu đồng trong khi khu vực B có 20 người, NSLĐ là 100 triệu đồng; tổng giá trị GDP của nền kinh tế là 2.800 triệu đồng<sup>1</sup>. Nhờ chính sách thoáng đảng, mở cửa, lao động ở khu vực A chuyển mạnh sang khu vực B; thế nhưng, do chiến lược phát triển không tốt, NSLĐ ở hai khu vực đều giảm rõ rệt. Giả sử rằng, với động thái này, vào thời mốc 2, khu vực A còn 60 người (giảm 20 người), trong khi khu vực B có 40 người (tăng 20 người); đồng thời NSLĐ của mỗi khu vực giảm 20%, còn 8 triệu đồng ở khu vực A và 80 triệu đồng ở khu vực B. Mặc dù sa sút về NSLĐ, chuyển dịch lao động từ khu vực A sang khu vực B làm cho bức tranh tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế rất ấn tượng: tổng giá trị GDP tăng 31% từ 2.800 triệu đồng ở thời mốc 1 lên 3.680 triệu đồng<sup>2</sup> ở thời mốc 2.

Tuy nhiên bức tranh tăng trưởng trên không bền vững. Giả sử tiếp theo rằng, từ thời mốc 2 sang thời mốc 3, NSLĐ trong mỗi khu vực tiếp tục giảm ở mức -20%, trong khi chuyển dịch lao động từ khu vực A sang khu vực B chậm lại hẳn, với 5 người người chuyển từ khu vực A sang khu vực B. Kết quả là, sang thời mốc 3, khu vực A còn 55 người, NSLĐ còn 7,2 triệu đồng trong khi khu vực B có 45 người, NSLĐ còn 64 triệu đồng. Trong quá trình này, GDP giảm 11%, từ 3.680 triệu đồng ở thời mốc 2 xuống 3.276 triệu đồng<sup>3</sup> ở thời mốc 3, trong khi NSLĐ ở cả hai khu vực giảm sút tới mức báo động. Hậu quả là, nền kinh tế rơi vào khủng hoảng với tất cả những hậu quả khắc nghiệt của nó.

<sup>1</sup> Công thức là: 80 người x 10 triệu + 20 người x 100 triệu = 2.800 triệu đồng.

<sup>2</sup> Công thức là: 60 người x 8 triệu + 40 người x 80 triệu = 3.680 triệu đồng.

<sup>3</sup> Công thức là: 55 người x 7,2 triệu + 45 người x 64 triệu = 3.276 triệu đồng.

**Bảng 1: Nghịch lý về nền kinh tế tăng trưởng cao trong khi sức cạnh tranh suy giảm nhanh chóng**

*a-Từ thời mốc 1 sang thời mốc 2*

	Thời mốc 1			Thời mốc 2			Tăng trưởng từ mốc 1 sang mốc 2	
	Lao động (người)	Năng suất (triệu đ)	GDP (triệu đ)	Lao động (người)	Năng suất (triệu đ)	GDP (triệu đ)	Năng suất	GDP
<b>Khu vực kinh tế A</b>	80	10	800	60	8	480	-20%	-40%
<b>Khu vực kinh tế B</b>	20	100	2000	40	80	3200	-20%	60%
<b>Toàn bộ Nền Kinh tế (A+B)</b>	100	28	2800	100	36.8	3680	31%	31%

*b-Từ thời mốc 2 sang thời mốc 3*

	Thời mốc 2			Thời mốc 3			Tăng trưởng từ mốc 2 sang mốc 3	
	Lao động (người)	Năng suất (triệu đ)	GDP (triệu đ)	Lao động (người)	Năng suất (triệu đ)	GDP (triệu đ)	Năng suất	GDP
<b>Khu vực kinh tế A</b>	60	8	480	55	7.2	396	-10%	-18%
<b>Khu vực kinh tế B</b>	40	80	3200	45	64	2880	-20%	-10%
<b>Toàn bộ Nền Kinh tế (A+B)</b>	100	36.8	3680	100	32.8	3276.0	-11%	-11%

Ví dụ trên tuy được thiết kế ở mức thái quá để dễ hiểu, nhưng cũng có thể thấy phần nào trong thực tại nền kinh tế Việt Nam. Chẳng hạn, người dân ở nông thôn (nhất là ở miền Bắc) ra thành thị làm nghề lao động thuê với thu nhập khá hơn trước nhiều. Nhờ vậy, hàng tháng, họ có một số tiền gửi về quê hỗ trợ người thân. Tuy nhiên, do thành phố tắc nghẽn, nông thôn mất ruộng do đô thị hóa và đầu cơ đất, chuẩn mực đạo đức xã hội sa sút, nên năng suất của cả hai khu vực đều giảm mặc dù mức sống của người dân khá lên rõ rệt, tăng trưởng kinh tế cao, nhiều người lạc quan mà không hề hay biết rằng khó khăn sa sút đang mỗi ngày một tới gần.

**III. Một số thách thức lớn trong nỗ lực cải cách cơ cấu kinh tế ở nước ta**

Do đặc điểm lịch sử và văn hóa lâu đời và liên tiếp bị họa ngoại xâm của mình, người Việt Nam ta là một dân tộc xúc cảm, nhanh nhạy, quyết tâm, và có năng lực tiếp thu tốt. Những tố chất này quả là rất quý cho sự nghiệp phát triển.

Trong tình huống tốt (được kiến tạo bởi một đội ngũ lãnh đạo có tầm nhìn viễn kiến, phẩm chất hiền dân, và tư duy thời đại), Việt Nam có thể trở thành một dân tộc có sức trỗi dậy mạnh mẽ của khát vọng ngàn đời, vươn lên bằng phẩm giá, đứng cao trên nền

tăng nhân văn, thành tâm trong hợp tác, cầu thị trong học hỏi, và trách nhiệm với cộng đồng thế giới.

Thế nhưng, những tố chất này cũng có thể biến thái thành những trở lực phát triển nếu đất nước mơ hồ trong tầm nhìn, người dân vô cảm trong ý thức dân tộc, công chức mắc kẹt trong cơ chế trì trệ, lãnh đạo không xem trọng việc tuân thủ qui luật của trời đất. Khi đó, những tố chất này có thể biến chúng ta thành một quần thể hỗn độn vừa duy ý chí vừa bảo thủ, vừa cao ngạo vừa mặc cảm, tự ti; với đặc trưng là: kiến thức còn hạn chế nhưng không dốc lòng học hỏi, còn nghèo khó mà không cất lực làm việc, vị thế còn thấp kém nhưng thích phô trương, vay nợ chồng chất mà chi tiêu hoang phí, vui chơi thỏa sức, lễ hội tran lan, khôn khéo đến nơi mà dường như không hay biết.

Trong nỗ lực cải cách, chúng ta đứng trước ba thách thức lớn sau đây.

### ***1/ Chúng ta còn rất thiếu tầm nhìn và tư duy chiến lược trong công cuộc phát triển***

Binh pháp Tôn Tử cho rằng một nỗ lực lớn thành bại là do chiến lược quyết định. Có chiến lược tốt mà chiến thuật chưa tốt thì đường đi đến thành công gian nan và chậm chễ. Thế nhưng, có chiến thuật tốt mà không có chiến lược tốt thì thất bại là không tránh khỏi, cho dù những thắng lợi chiến thuật có tạo nên những cảm xúc hân hoan nhất thời.

Muốn vươn lên vị trí trội vượt hay ngang bằng với các đối thủ lớn, chúng ta trước hết phải có được một chiến lược phát triển ưu việt dựa trên tầm nhìn viễn kiến và tư duy thời đại, tổng hòa từ năm yếu tố chính: (i) biết sâu về chiến lược của các đối thủ lớn; (ii) sáng rõ về thời thế; (iii) thấu hiểu chính mình; (iv) thượng tôn qui luật phát triển; và (v) tinh táo lường tránh các cạm bẫy chiến lược<sup>4</sup>.

Trên khía cạnh kinh tế, chúng ta tốn kém rất nhiều vào những dự án công nghiệp dẫn đến tổn thất lớn hoặc hiệu quả mơ hồ như các dự án đầu tư vào mía đường, xi măng lò đứng, nhà máy lọc dầu Dung quất, đóng tàu, cảng biển địa phương, trong khi xem nhẹ việc kiến tạo nền tảng cho nền kinh tế chuyển đổi cơ cấu, tăng sức cạnh tranh. Một ví dụ điển hình là để hai thành phố trụ cột của đất nước là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh xập xệ và tắc nghẽn với tổn thất lớn cả về kinh tế và xã hội. Giả sử rằng hai thành phố có 5 triệu người lao động, mỗi năm mỗi người mất 100 giờ chờ đợi do tắc nghẽn (khoảng 30 phút mỗi ngày) và trung bình, mỗi giờ của họ (kể cả phí tổn xăng xe) đáng giá 2 đô la. Với giả định

---

<sup>4</sup> Một ví dụ được nhiều học giả bàn đến là việc Việt Nam mua nhiều vũ khí tiên tiến của Nga do chúng ta quá xúc cảm, lo lắng về bảo vệ hải đảo. Với việc mua bán lớn vũ khí này, Việt Nam có thể bị sa lầy trong một cạm bẫy chiến lược trên ba khía cạnh. Khía cạnh thứ nhất là xem nhẹ nỗ lực đầu tư phát triển và trang bị vũ khí thông tin và vũ trụ, trong khi chịu một gánh nặng tài chính lớn cho mua sắm và bảo trì vũ khí truyền thống. Khía cạnh thứ hai là, Việt Nam giảm sút khả năng hợp tác và phối thuộc sâu rộng về quân sự với các nước tiên tiến vì vũ khí của họ không tương thích. Khía cạnh thứ ba là, Việt Nam mất đi khả năng định vị chiến lược trong khu vực và thế giới như một dân tộc hiền hòa và nhân văn. Vũ khí mạnh mẽ nhất của chúng ta trong thế kỷ 21 này là lòng khát khao hòa bình mãnh liệt và ý thức trách nhiệm sâu sắc với cộng đồng thế giới. Lịch sử chiến tranh đầy đau thương trong thế kỷ 20 là lợi thế đặc biệt cho nước Việt Nam ta phát triển và dựa vào loại vũ khí kỳ diệu này.

này hai thành phố không chỉ mất đi ít nhất 1 tỷ đô mỗi năm<sup>5</sup> mà còn mất đi cơ hội chuyển dịch lên các lĩnh vực hoạt động cao cấp với năng suất hoạt động cao hơn hẳn. Thực lực cạnh tranh và sức phát triển của nền kinh tế nước ta sẽ tốt đẹp hơn rất nhiều nếu khoản tiền đầu tư cho các dự án công nghiệp nói trên (ước tính lên đến khoảng 10 tỷ USD) đã được giành cho nâng cấp hai thành phố nói trên để chúng trở thành động lực chủ đạo và địa bàn quyết chiến chiến lược cho Việt Nam vươn lên đẳng cấp quốc tế.

Điều đáng nói thêm là do một dự án đầu tư sai trong một ngành công nghiệp, tổn thất chính không phải là khoản tiền bị tổn thất mà là sự mất đi những cơ hội vô giá cho công cuộc phát triển. Chẳng hạn, sa lầy trong dự án lọc dầu Dung quất có thể làm chúng ta mất ngành công nghiệp hóa dầu có sức cạnh tranh quốc tế và khả năng thâm nhập các thị trường không lồ trong khu vực. Dốc tiền của và tâm trí vào dự án điện hạt nhân có thể làm chúng ta bỏ qua nỗ lực sống còn trong giảm thâm dụng năng lượng cho nền kinh tế và giành một vị thế toàn cầu xứng đáng trong ngành công nghiệp năng lượng xanh. Chúng ta cần lưu tâm là Trung quốc đang mạnh mẽ thực hiện ý chí chiến lược trở thành trụ cột thống lĩnh thế giới về ngành năng lượng thời đại này trong các thập kỷ tới.

Trong tầm nhìn chiến lược, chúng ta cần thấy sự trỗi dậy của Trung quốc đem lại những cơ hội vô giá cho công cuộc phát triển của nước ta. Chúng ta cần những nghiên cứu sâu sắc và phối thuộc chặt chẽ để giúp các doanh nghiệp Việt Nam thâm nhập thị trường khổng lồ và tăng trưởng rất nhanh này. Tiến công là biện pháp phòng thủ tốt nhất như Lý Thường Kiệt đã chỉ ra trong lịch sử nước ta.

## ***2/ Bức tranh tăng năng suất lao động của nước ta không sáng sủa***

Hình 2 khắc họa tuyến trình tăng NSLĐ (qui chuẩn năm 2000 bằng 100) của một số khu vực trong nền kinh tế trong giai đoạn 2000-2008. Hình vẽ cho thấy toàn bộ nền kinh tế nước ta có mức tăng NSLĐ khá. Tuy nhiên mức tăng NSLĐ của hầu hết các ngành nghề trong nền kinh tế đều thấp hơn mức này (một hiện tượng tương tự như ví dụ minh họa trình bày ở mục trước).

Hình 2 cũng cho thấy một điều đặc biệt đáng quan ngại về sự giảm sút nghiêm trọng năng suất lao động trong ba khu vực then chốt: ngành điện, khí và cấp nước (chủ yếu do nhà nước quản lý), Chính quyền, và Đảng-Đoàn thể.

Cho dù sẽ có nhiều lý giải có tính kỹ thuật cho sự giảm sút NSLĐ này, chúng ta cần thấy đây là một dấu hiệu rất đáng lo ngại vì như một chân lý đã được Lê Nin khẳng định: không tăng NSLĐ là tự sát vì xét cho cùng, chiến thắng sẽ thuộc về người có NSLĐ cao hơn.

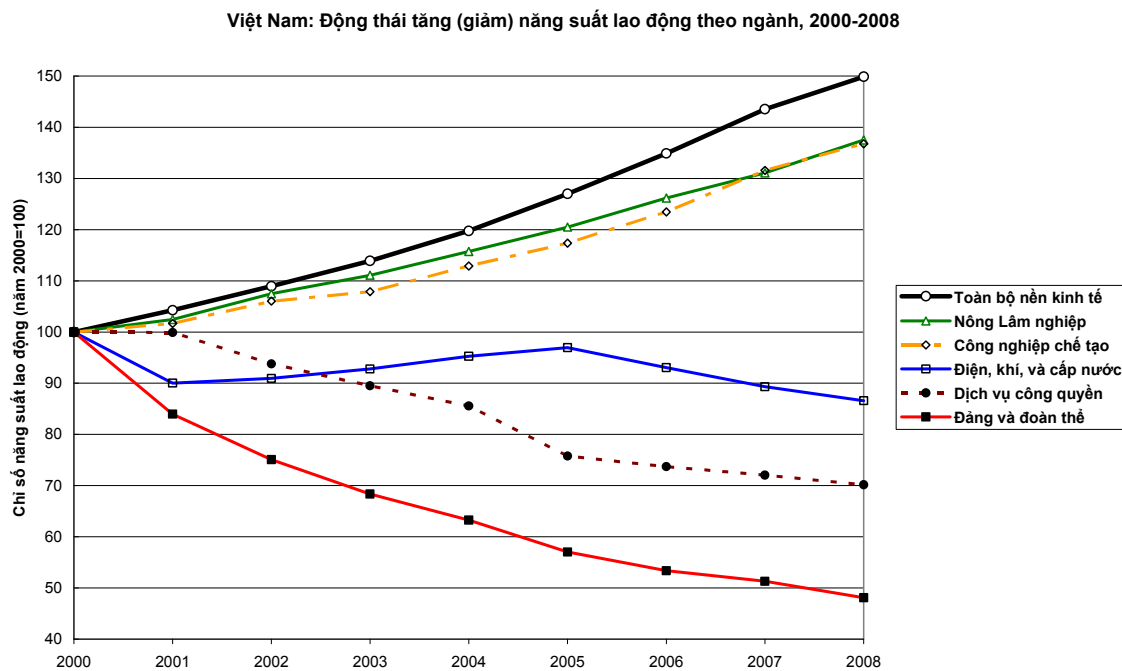
Việc giảm sút NSLĐ trong hai khu vực Chính quyền và Đảng-Đoàn thể gợi ý rằng cải cách cơ cấu, trước hết, phải bắt đầu từ đây. Một số bước đi cấp bách cho cải cách cơ cấu trong các khu vực này là: (i) cải cách cơ cấu về tư duy (chuyển từ hệ tư duy làm trì trệ

---

<sup>5</sup> Theo một cách ước tính thô tạm là: 5 triệu người x 100 giờ x 2 đô la=1 tỷ đô la.

sang tư duy hỗ trợ và thôi thúc các nỗ lực kiến tạo giá trị; (ii) cải cách cơ cấu về nhân sự (chuyển từ thu dụng người có quan hệ gắn bó với cấp trên sang người có gắn bó với nhân dân); và cải cách cơ cấu về tổ chức-thiết chế (chuyển việc phán định và đề bạt cán bộ “không làm gì sai” hoặc “làm sai nhưng có nhân thân tốt” sang **chiến công** và **lòng thôi thúc phò dân giúp nước**).

**Hình 2: Tuyến trình tăng năng suất ở một số khu vực chính trong nền kinh tế, 2000-2008**



Nguồn: số liệu từ Tổng Cục Thống kê

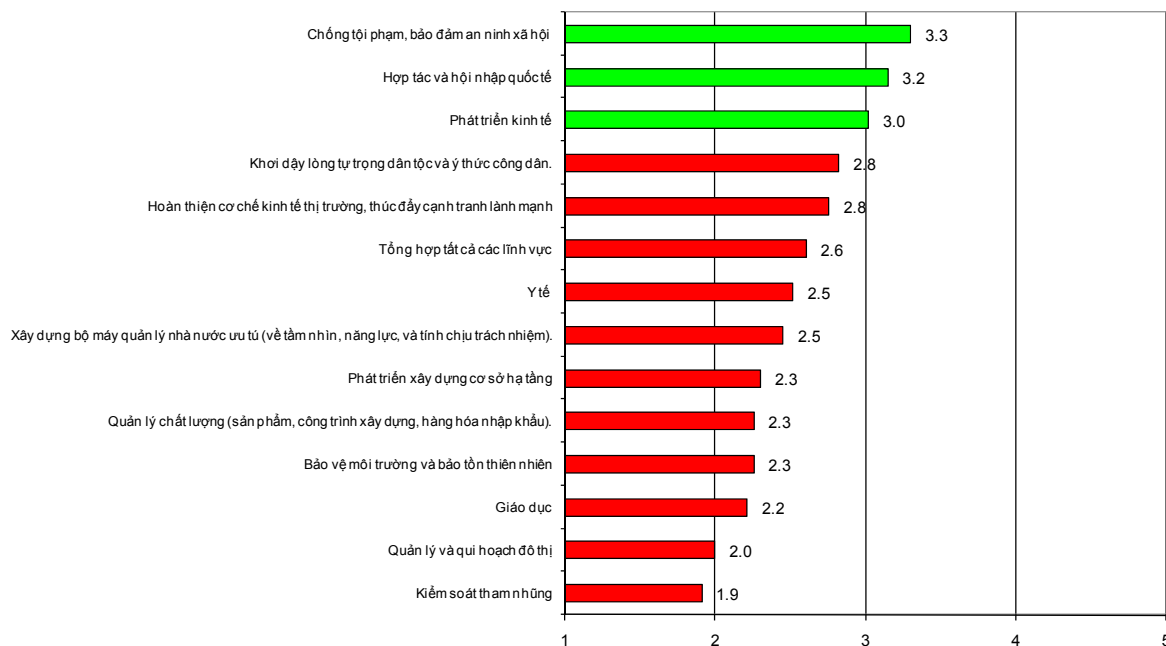
### 3/ Chất lượng chính sách và dịch vụ công rất thấp

Chính sách và dịch vụ công có ảnh hưởng quyết định tới luật chơi và sân chơi cho các nhân và doanh nghiệp trong nỗ lực cải cách cơ cấu. Chính sách và dịch vụ công có chất lượng thấp sẽ làm người dân và doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả, giảm khả năng và nỗ lực cải cách cơ cấu.

Chất lượng chính sách và dịch vụ công không chỉ thúc đẩy mạnh mẽ công cuộc cải cách cơ cấu mà còn quyết định niềm tin và sự ủng hộ của người dân với một chính quyền hay hệ thống chính trị. Chính sách và dịch vụ công, do vậy, phải được thiết kế, hoạch định, và thực thi cẩn trọng nhằm tạo ra giá trị cao nhất cho xã hội và cho nền kinh tế.

Áp dụng phương pháp đánh giá chất lượng chính sách và dịch vụ công dựa trên cảm nhận của người dân theo thang bậc 5-mức (5=hân hoan phấn chấn; 4=phần khởi; 3=hài lòng chấp nhận; 2=ức chế; 1=sốc, phẫn cảm), hình 3 dưới đây tổng hợp báo cáo khảo sát này trên một mẫu 284 cán bộ Việt Nam.<sup>6</sup>

**Hình 4: Đánh giá chính sách và chất lượng dịch vụ công**



*Nguồn: Tác giả (từ kết quả khảo sát ý kiến của cán bộ cấp trưởng phó phòng đến vụ trưởng-vụ phó; N=284)*

Kết quả từ hình 2 cho thấy, chất lượng chính sách và dịch vụ công của chúng ta hầu hết còn rất thấp. Chỉ có các chính sách “bảo đảm an ninh xã hội” và “hợp tác-hội nhập” quốc tế, và “phát triển kinh tế” đạt mức trung bình và hơn đôi chút. Người dân dường như thấy ức chế trên hầu khắp các lĩnh vực, từ chống tham nhũng đến xây dựng bộ máy công quyền; quản lý và qui hoạch đô thị đến phát triển cơ sở hạ tầng; từ giáo dục đến y tế; từ bảo vệ môi trường đến quản lý chất lượng sản phẩm. Đây không chỉ là một nguyên nhân quan trọng làm sứt mẻ lòng tin của nhân dân vào Đảng và Chính quyền mà còn là trở lực lớn tới nỗ lực cải cách cơ cấu của nền kinh tế nước ta.

#### IV. Môi trường kinh tế vĩ mô thiếu sức cạnh tranh

<sup>6</sup> Các cán bộ này đều thể hiện rất cao ý thức trách nhiệm và tinh thần cởi mở trong thảo luận các vấn đề chính sách được nêu.

Kinh nghiệm cải cách cơ cấu ở các nước cho thấy, ổn định vĩ mô là yêu cầu tiên quyết cho một chương trình cải cách cơ cấu thành công.

Thế nhưng chất lượng của chính sách vĩ mô của chúng ta hiện nay còn rất thấp. Báo cáo cạnh tranh năm 2009 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum) xếp hạng sức cạnh tranh của mỗi nước dựa trên chất lượng bốn trụ cột cạnh tranh: “Chiến lược và Điều hành cấp Doanh nghiệp”, “Môi trường Kinh doanh”, “Thiết chế Xã hội”, và “Chính sách kinh tế vĩ mô”. Theo báo cáo này, nước ta xếp hạng 101 về mức thu nhập bình quân đầu người, trong khi chúng ta xếp hạng cao hơn trên ba trụ cột: “Chiến lược và Điều hành cấp DN”: 52; “Môi trường Kinh doanh”: 60; “Thiết chế Xã hội”: 72. Tuy nhiên, chúng ta xếp hạng thấp ở trụ cột thứ tư: “Chính sách kinh tế vĩ mô” ở mức 110, dưới cả mức xếp hạng thu nhập bình quân đầu người (101).

Để thấy rõ hơn vị thế cạnh tranh của Việt Nam trên bốn trụ cột cạnh tranh nói trên, chúng ta có thể dùng hai thước đo, “Khoảng cách so với GDP” và “Khoảng cách so với nhóm so sánh”, như định nghĩa dưới đây:

#### Khoảng cách so với GDP (KCsvGDP)

Là khoảng cách giữa mức xếp hạng GDP và mức xếp hạng của mỗi trụ cột, cụ thể như sau:

- + “Chiến lược và Điều hành cấp DN”:  $101-52=49$ ;
- + “Môi trường Kinh doanh”:  $101-60=41$ ;
- + “Thiết chế Xã hội”:  $101-72=29$ ;
- + “Chính sách kinh tế vĩ mô”:  $101-110=-9$ .

KCsvGDP dương ( $>0$ ) của một trụ cột nói lên rằng trụ cột này đang là động lực cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam; Độ rộng của khoảng cách càng lớn, động lực càng mạnh. Trong khi đó, KCsvGDP âm ( $<0$ ) cho biết trụ cột này cần khẩn cấp gia cường vì nó đang trì cản sức tăng trưởng của nền kinh tế. Kết quả trên cho thấy “Chiến lược và Điều hành cấp DN”, “Môi trường Kinh doanh”, và “Thiết chế Xã hội” đều đang là động lực cho Việt Nam tăng trưởng; thế nhưng “Chính sách kinh tế vĩ mô” hiện đang là một trở lực tai hại.

#### Khoảng cách so với nhóm Asia-7 (KCsvAsia-7)

Để so sánh chúng ta đặt Việt Nam trong nhóm các nước châu Á tương đồng về trình độ phát triển (tạm gọi là Asia-7), gồm 7 nước: Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái lan, Trung quốc, và Ấn độ.

Khoảng cách về xếp hạng của Việt Nam so với xếp hạng của nước trung bình trong nhóm Asia-7 trên mỗi trụ cột cho thấy Việt Nam đứng thấp xa so với nước trung điểm của nhóm trên mỗi trụ cột cạnh tranh; cụ thể như sau:

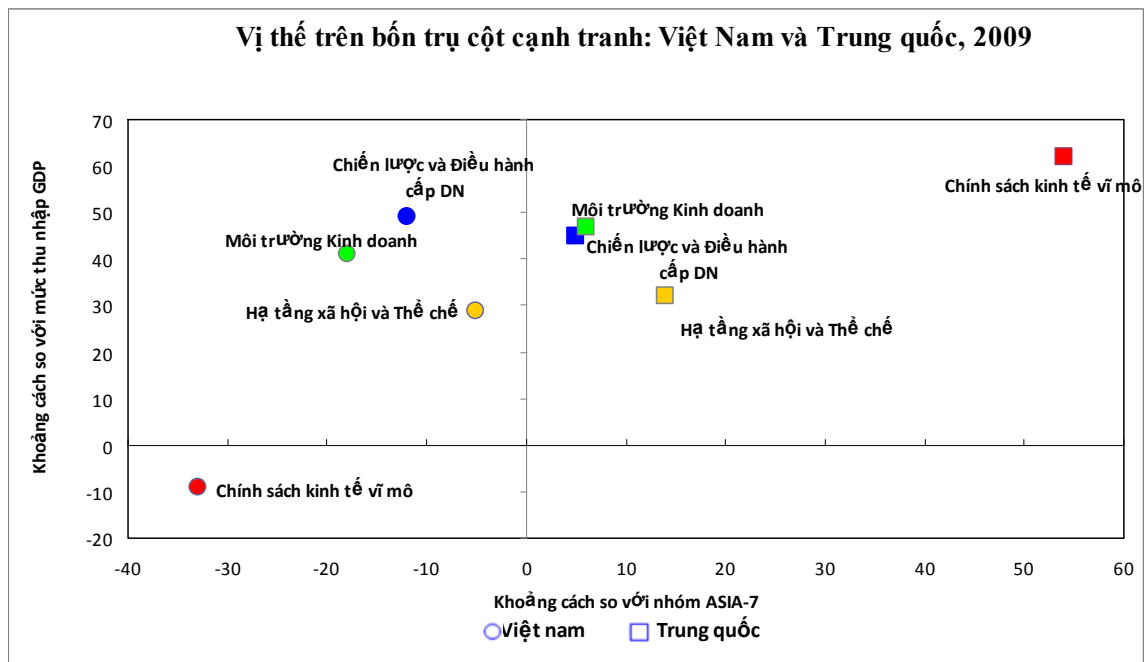
- + “Chiến lược và Điều hành cấp DN”: -12;

- + “Môi trường Kinh doanh”: -18;
- + “Thiết chế Xã hội”: -5;
- + “Chính sách kinh tế vĩ mô”: -33.

Trên cả bốn trụ cột, Việt Nam có KCsvAsia-7 âm; nghĩa là sức cạnh tranh quốc tế của Việt Nam trên mỗi trụ cột đều còn hạn chế cho dù nó (trừ “Chính sách kinh tế vĩ mô”) hiện vẫn đang là động lực cho Việt Nam tăng trưởng.

Hình 5 dưới đây đặc tả vị thế cạnh tranh của Việt Nam và Trung quốc dựa theo hai thước đo KCsvAsia-7 và KCsvGDP trên bốn trụ cột cạnh tranh nói trên.

**Hình 4: Vị thế trên bốn trụ cột cạnh tranh: Việt Nam và Trung quốc, 2009**



Hình 4 cho thấy chúng ta ở vị thế rất yếu trên trụ cột “Chính sách kinh tế vĩ mô”, trong khi trụ cột này lẽ ra phải là thế mạnh vì lợi thế tăng trưởng cao và nhà nước nắm trong tay hầu hết nguồn lực xã hội. Hình 4 cũng cho thấy Trung quốc đã triệt để tận dụng lợi thế này và đứng hàng đầu ở trụ cột “Chính sách kinh tế vĩ mô”.

## V. Thay Lời kết

Trong khoa học quản lý, người ta dùng một khung thức đơn giản, **GROW (tăng trưởng, lớn lên)**, để kiểm định những yếu tố cơ bản cho một công cuộc phát triển. Khung thức GROW gồm bốn yếu tố cấu thành: **Goals** (Mục tiêu), **Reality** (Hiện trạng), **Options** (các Lựa chọn có thể), và **What Next** (Bước tiếp là gì). Khung thức đơn giản này có thể rất

hữu ích cho các nhà quản lý nước ta trong quá trình hoạch định chính sách hay ra một quyết định quan trọng, đặc biệt cho công cuộc cải cơ cấu đang trở nên hết sức cấp bách ở nước ta.

Với **Goals** (Mục tiêu), liệu chúng ta có thể đặt mốc vượt lên trên mức trung bình của Asia-7 về thu nhập GDP và năng suất lao động vào năm 2025 (năm kỷ niệm 50 năm ngày thống nhất đất nước)? liệu chúng ta có thể đặt mốc lọt vào nhóm 45 nước hàng đầu thế giới về thu nhập bình quân GDP và năng suất lao động vào năm 2045 (năm kỷ niệm 100 năm ngày đất nước độc lập).

Với **Reality** (Hiện trạng), chúng ta cần hiểu thấu xu thế phát triển của thế giới, năng lực cốt lõi của quốc gia, chiến lược đi lên của các nước lớn trong khu vực để hiểu rõ những điều kiện nền tảng cho công cuộc phát triển, đó là một bộ máy công quyền ưu tú và một nền kinh tế vận hành theo nguyên tắc thị trường, cho dù chúng ta xây dựng CNXH hay CNTB trên đất nước của mình.

Với **Options**, chúng ta phải vạch ra được các lựa chọn xác đáng nhất cho khát vọng đặt ra ở **Goals** (Mục tiêu). Các lựa chọn này cần được thảo luận sâu sắc và chân thành trong toàn xã hội để mỗi người dân đều cảm thấy đây là sự nghiệp thiêng liêng của chính họ và con cái.

Với **What Next** (Bước tiếp là gì), chúng ta phải tìm kiếm người hiền tài để cùng vạch ra các chương trình hành động cụ thể 1 năm-3 năm-10 năm -25 năm nhằm khai phát một công cuộc cải cách cơ cấu sống động trong toàn xã hội. Công tích của người giữ trọng trách không phải là những tấm huân chương có từ chức vụ và thời gian công tác mà là việc tìm ra được những bậc hiền tài có khả năng và hoài bão giúp mình thực thi ước muốn của người dân và doanh nghiệp trong từng lĩnh vực cụ thể. ***Người lãnh đạo khi đứng trước những quyết định hệ trọng cần luôn luôn tâm niệm rằng sự suy sụp của một hệ thống không bắt đầu từ biến loạn xã hội mà từ việc nó tàn nhẫn chối bỏ những kỳ vọng thiêng liêng mà dân tộc từng mong gửi gắm.***

Tháng 02 năm 2010.

**Vũ Minh Khương (ĐHQG Singapore)**